**BỆNH VIỆN BẠCH MAI**

**THÔNG BÁO YÊU CẦU BÁO GIÁ**

**Kính gửi:** Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

**Bệnh viện Bạch Mai** có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm trang thiết bị y tế năm 2024 của Bệnh viện Bạch Mai. Nội dung cụ thể như sau:

**I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:**

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Bạch Mai.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Văn phòng - Bệnh viện Bạch Mai. Số điện thoại: 02438686390.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Theo một trong những cách thức sau:

- Nhận trực tiếp tại: Bộ phận Văn thư - Văn phòng Bệnh viện Bạch Mai. Địa chỉ: Số 78 đường Giải Phóng, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội. Hoặc:

- Nhận qua email: [Vanphongbvbm.vt@bachmai.edu.vn](mailto:Vanphongbvbm.vt@bachmai.edu.vn). Hoặc:

- Nhận qua fax: 024 38691607.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 29 tháng 3 năm 2024 đến ngày 12 tháng 4 năm 2024.

***Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.***

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá tối thiểu: 120ngày kể từ ngày 12 tháng 4 năm 2024.

**II. Nội dung yêu cầu báo giá:**

1. Danh mục trang thiết bị y tế: Chi tiết theo phụ lục đính kèm.

2. Địa điểm cung cấp hàng hóa: Bệnh viện Bạch Mai. Đ/c: Số 78 đường Giải Phóng, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội. Yêu cầu báo giá bao gồm chi phí vận chuyển, bảo hiểm, bảo quản và toàn bộ các loại thuế, phí liên quan.

3. Thời gian giao hàng dự kiến:

- Đối với vật tư y tế: Giao hàng từng đợt ≤ 5 ngày kể từ khi tiếp nhận thông tin yêu cầu của Bệnh viện Bạch Mai.

- Đối với vật tư phụ kiện, sửa chữa: Thời gian giao hàng ≤ 6 tháng kể từ khi tiếp nhận thông tin yêu cầu của Bệnh viện Bạch Mai.

4. Dự kiến về các điều khoản thanh toán hợp đồng:

- Đồng tiền thanh toán: VND.

- Thanh toán: trong vòng 90 ngày kể từ khi giao hàng cho Bệnh viện và công ty xuất trình đầy đủ các chứng từ thanh toán.

- Phương thức thanh toán: Chuyển khoản.

5. Thành phần và quy cách hồ sơ báo giá:

- Bảng giá: Mẫu số 01.

- Bảng đáp yêu cầu mời báo giá: Mẫu số 02.

- Tài liệu kỹ thuật có liên quan:

+ Catalogue bản tiếng Anh và tiếng Việt: 01 bản in;

+ Chứng nhận CE hoặc FDA: 01 bản in;

+ 01 USB chứa nội dung tài liệu kỹ thuật có liên quan.

**PHỤ LỤC 01**

**CÁC BIỂU MẪU HỒ SƠ BÁO GIÁ**

*(Kèm theo Yêu cầu báo giá số1419/BM-VTTTBYT ngày 29 tháng 3 năm 2024)*

**BÁO GIÁ(1)**

**Kính gửi: Bệnh viện Bạch Mai**

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Bạch Mai, chúng tôi*….[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh]* – Mã số thuế: …….

Báo giá cho các trang thiết bị y tế như sau:

| **STT** | **Danh mục trang thiết bị y tế (2)** | **Tên thương mại** | **Ký, mã, nhãn hiệu, model, (3)** | **Mã HS(4)** | **Năm sản xuất(5)** | **Xuất xứ (6)** | **Số lượng (7)** | **Đơn vị tính** | **Đơn giá(8) (VND)** | **Chi phí cho các dịch vụ liên quan(9)** | **Thuế, phí, lệ phí (nếu có) (10)** |  | **Thành tiền(11)**  **(VND)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Hàng hóa 1 | …….. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Hàng hóa 2 | …….. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

1. Giá trên đã bao gồm tất cả các chi phí vận chuyển, bảo hiểm, bảo quản liên quan và các loại thuế, phí theo quy định của pháp luật;

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng:…. ngày kể từ ngày..... tháng ......năm 2023;

3. Địa điểm cung cấp hàng hóa: Bệnh viện Bạch Mai – số 78 đường Giải Phóng, Đống Đa, Hà Nội.

4. Thời gian giao hàng dự kiến:

+ Đối với vật tư y tế: Giao hàng từng đợt ≤ 5 ngày kể từ khi tiếp nhận thông tin yêu cầu của Bệnh viện Bạch Mai.

+ Đối với vật tư phụ kiện, sửa chữa: Thời gian giao hàng ≤ 6 tháng kể từ khi tiếp nhận thông tin yêu cầu của Bệnh viện Bạch Mai.

5. Dự kiến về các điều khoản thanh toán hợp đồng:

- Đồng tiền thanh toán: VND

- Thanh toán: trong vòng 90 ngày kể từ khi giao hàng cho Bệnh viện và công ty xuất trình đầy đủ các chứng từ thanh toán.

- Phương thức thanh toán: chuyển khoản.

6. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các trangthiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

7. Thông tin liên hệ của đơn vị báo giá: *[ghi rõ thông tin người phụ trách làm báo giá]*

….., ngày…. tháng….năm….

**Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp(12)**

*(Ký tên, đóng dấu (nếu có))*

***Ghi chú:***

*(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.*

*(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại trang thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục trang thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.*

*(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của trang thiết bị y tế tương ứng với chủng loại trang thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục trang thiết bị y tế”.*

*(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng trang thiết bị y tế.*

*(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của trang thiết bị y tế.*

*(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.*

*(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng trang thiết bị y tế.*

*(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng trang thiết bị y tế hoặc toàn bộ trang thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.*

*(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng trang thiết bị y tế hoặc toàn bộ trang thiết bị y tế. Đối với các trang thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của trang thiết bị y tế.*

*(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng trang thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng trang thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.*

*Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND).*

*(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mẫu số 02**  *(Kèm theo Yêu cầu Báo giá số 1419/BM-VTTTBYT ngày 29 tháng 3 năm 2024)*  **BẢNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU KỸ THUẬT** | | | | | | |
| **Tên công ty:** | | | | | | |
| **STT** | **Danh mục trang thiết bị y tế (2)** | **Yêu cầu mời chào giá** | **Đáp ứng chào giá** | | | **Tài liệu tham chiếu (2)** |
| **Ký, Mã hiệu** | **Hãng, nước SX** | **Thông số kỹ thuật (1)** |
| 1 | Hàng hóa 1 | …….. |  |  |  |  |
| 2 | Hàng hóa 2 | …….. |  |  |  |  |
| …….. | …….. | …….. |  |  |  |  |
| (1) Ghi chính xác thông số kỹ thuật theo đúng thông số của hàng hóa chào giá | | | | | | |
| (2) Chỉ dẫn tài liệu (bản cứng, bản mềm) chứng minh thông số kỹ thuật hàng hóa chào giá | | | | | | |

**PHỤ LỤC**

**DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ Y TẾ**

| **STT** | **Danh mục trang thiết bị y tế** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Yêu cầu mời chào giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Bộ dây truyền dịch tránh ánh sáng | Bộ | 5.000 | Chiều dài dây khoảng 180cm (±10%)  Đường kính trong dây khoảng 3 mm (±5 %), đường kính ngoài khoảng 4 mm (±5%).  Có chức năng đuổi khí tự động và khóa dịch tự động.  Có bầu đếm giọt 2 ngăn cứng   Màng lọc có chức năng lọc vi khuẩn tại van thông khí.  Đầu khóa vặn xoắn Luer Lock.  Đạt tối thiểu chứng nhận: CE hoặc FDA |
|  | Bộ hút đờm kín | Bộ | 10.000 | Tối thiểu gồm các bộ phận: khớp nối chữ T (đối với loại dùng cho người lớn)/ khớp chữ Y (đối với loại dùng cho trẻ em), cổng rửa, cổng bơm thuốc (MDI), catherte, van kiểm soát, khớp nối với nội khí quản hoặc ống mở khí quản (Bronchoscopy Adapter), vỏ bọc bằng nilon.  Đường kính ngoài của ống hút dùng cho trẻ em có tối thiểu các cỡ: 5 Fr, 6 Fr, 8 Fr.  Đường kính ngoài của ống hút dùng cho người lớn có tối thiểu các cỡ: 10Fr và 12 Fr  Chiều dài của ống hút loại dùng cho trẻ em: ≥ 30 cm  Chiều dài của ống hút loại dùng cho người lớn: ≥ 50 cm  Thời gian sử dụng ≥ 24 giờ.  Có chứng chỉ ISO 13485 |
|  | Bộ tập thở | Bộ | 500 | Bộ tập thở:  + Có vạch biểu thị các mức khối lượng khí  + Có bộ lọc khí.   + Có 3 bóng định mức ba màu khác nhau làm bằng polypropylene  Đạt tối thiểu chứng nhận: CE hoặc FDA |
|  | Canuyn Mayo | Cái | 18.310 | Chất liệu nhựa y tế   Được tiệt trùng |
|  | Dây có đầu nối dùng trong hồi sức | Cái | 2.000 | Chất liệu PVC hoặc tương đương   Thể tích mồi: ≤ 10 ml   Tốc độ ≥ 6 ml/m  Chịu được áp lực: ≥2 bar  Chiều dài nằm trong khoảng: 120-150cm  Đường kính trong: ≤ 3.1 mm  Đường kính ngoài ≥ 4.0mm  Đạt tối thiểu chứng nhận: CE hoặc FDA |
|  | Dây nuôi ăn | Cái | 24.780 | Chức năng: dẫn thức ăn, sữa hoặc súp (dạng sệt) qua ống thông.   Chất liệu: Nhựa y tế  Có nắp bảo vệ  Chiều dài ≥ 100cm |
|  | Dây truyền dịch máy | Cái | 20.000 | Dây làm bằng vật liệu nhựa nguyên sinh  Van thoát khí: có màng lọc khí   Bầu đếm giọt: có màng lọc dịch   Dây dẫn dài ≥ 200cm |
|  | Đè lưỡi gỗ tiệt trùng | Cái | 82.000 | Đè lưỡi gỗ  Đã được tiệt trùng |
|  | Điện cực dán | Cái | 430.000 | Dạng hình tròn hoặc hình chữ nhật:   + Dạng hình tròn có đường kính khoảng 50mm (±10%),  + Dạng hình chữ nhật có kích thước khoảng: 30x 40mm (±10%).   Bề mặt tiếp xúc: dạng Gel Acrylate hoặc AQUATAC  Đầu giắc nối với máy: kim loại phủ bạc hoặc thép không gỉ |
|  | Dung dịch xịt dùng ngoài điều trị phòng ngừa loét do tỳ đè các loại | Chai | 4.100 | Dung dịch xít chông loét có chứa: corpitolinol, Acid Linoleic, acid béo, hương hạt hồi  Chỉ số Peroxide: ≥50 đến ≤150mEq/kg. |
|  | Giấy in điện tim 3 cần (loại cuộn) sử dụng cho máy Nihon Kohden | Cuộn | 80 | Giấy in điện tim 3 cần (loại cuộn)  Tương thích với các máy đang sử dụng tại bệnh viện. |
|  | Giấy in điện tim 6 cần (loại tập) sử dụng cho máy Nihon Kohden 1250K | Tập | 25.000 | Kích thước khoảng: (110 x140 )mm (±5%),   Số lượng ≥ 140 tờ   Tương thích với các máy đang sử dụng tại bệnh viện. |
|  | Holder kết nối kim hút chân không dùng nhiều lần | Cái | 500 | Dụng cụ để kết nối kim lấy máu với ống nghiệm chân không.  Chất liệu nhựa, Kết nối dạng ren |
|  | Kim châm cứu | Cái | 300.000 | Thân kim chất liệu thép chuyên dụng, dẫn điện   Đốc kim làm bằng đồng hoặc thép không gỉ  Chiều dài khoảng 40mm (±5%), đường kính 0,3mm. |
|  | Phin lọc khuẩn làm ấm, làm ẩm (HMEF) dùng cho người lớn | Cái | 20.450 | Phin lọc khuẩn, làm ấm, làm ẩm.  Có cổng lấy mẫu khí.  Thể tích khí lưu thông trong khoảng (Vt): ≤250 - ≥ 1000 ml   Khoảng chết: ≤45 ml.  Trở kháng tại 30 lít/phút (30LPM): ≤ 0,8 cmH2O  Hiệu quả lọc vi khuẩn, vi rút: ≥ 99,99%. |
|  | Phin lọc máy thở | Cái | 29.700 | Có cổng luer xoay và nắp lọc tĩnh điện.  Trở kháng tại 30 lít/phút (30LPM): ≤ 70Pa  Khoảng chết: ≤ 45 ml   Thể tích khí lưu thông trong khoảng (Vt): ≤250 - ≥ 1500 ml   Hiệu quả lọc vi khuẩn (BFE): ≥ 99,99%. |
|  | Thông dạ dày | Cái | 45.500 | Có các cỡ trong khoảng từ 6-18 Fr  Vạch đánh dấu chiều dài.  Thông dạ dày bao gồm bộ phận đầu nối hình phễu và ống dây nhựa mềm dài khoảng 125 cm (±5%).  Có nắp đậy  Đạt tối thiểu chứng nhận: CE hoặc FDA |
|  | Túi bơm áp lực dịch truyền | Cái | 140 | Bao đo áp lực truyền dịch   - Túi bằng vật liệu trong suốt.   - Có bóng bóp giúp kiểm soát áp suất bơm, xả   - Có khóa 3 ngã ngăn chặn rò rỉ khí.  - Có đồng hồ đo áp suất (dải đo 0-700mmHg, bước nhảy cỡ 100mmHg)  Đạt tối thiểu chứng nhận: CE hoặc FDA |
|  | Túi đựng nước tiểu | Cái | 66.000 | Dung tích ≥ 2000ml  Chất liệu bằng nhựa PVC hoặc các loại nhựa khác tương đương hoặc tốt hơn.  Có thang đo dung tích.  Cổng xả ở đáy túi, ống dẫn vào dài ≥ 90cm, van chữ T chống trào ngược. |
|  | Thông folley 2 nhánh | Cái | 40.080 | Chất liệu: cao su phủ silicon Có tối thiểu các số cho người lớn: 12Fr, 14Fr, 16Fr, 18Fr, 20Fr, 22Fr, 24Fr có kích thước đầu tip khoảng 22 mm, chiều dài tổng thể: ≥ 400mm, chiều dài phễu: 40mm (±5%), dung tích bóng chèn trong khoảng: 10-30ml Có các số cho trẻ em: 6Fr, 8Fr, 10Fr có kích thước đầu tip khoảng 15mm, chiều dài tổng thể: ≥ 280mm, chiều dài phễu: khoảng 40mm (±5%), dung tích bóng chèn nằm trong khoảng: 3ml-5ml (±5%) |
|  | Thông folley 3 nhánh | Cái | 4.095 | Chất liệu: cao su phủ silicon  Kích thước đầu tip khoảng 22 mm (±5%)  Chiều dài tổng thể: ≥ 400mm,   Chiều dài phễu: khoảng 40mm (±5%),  Có tối thiểu các cỡ: 16Fr, 18Fr, 20Fr, 22Fr, 24Fr   Dung tích bóng chèn trong khoảng: 10-30ml |
|  | Bộ dây truyền dịch an toàn đuổi khí và khóa tự động | Bộ | 20.000 | Chiều dài dây ≥ 150cm. Đường kính trong dây ≤ 4 mm; đường kính ngoài ≤ 5 mm  Có chức năng đuổi khí tự động và khóa dịch tự động. Có bầu đếm giọt 2 ngăn  Chịu được áp lực ≥ 2 bar. Màng lọc có chức năng lọc vi khuẩn tại van thông khí. Đầu khóa vặn xoắn Luer Lock. Chất liệu PVC, không có chất phụ gia DEHP hoặc sử dụng phụ gia an toàn DEHT Đạt tối thiểu chứng nhận: CE hoặc FDA |
|  | Ống mở khí quản 2 nòng có ống hút trên bóng | Cái | 2.300 | Ống 2 nòng có bóng chèn, có ống hút trên bóng. Đường kính nòng trong khoảng: 5-9mm Đường kính nòng ngoài: ≤ 15mm. Có nhiều cỡ; chiều dài trong khoảng: 55-80mm |
|  | Ống nội khí quản có ống hút trên bóng | Cái | 3.800 | Có ống hút dịch trên bóng, có van 1 chiều Mắt murphy đầu cong. Chiều dài: ≥300mm Có vạch đánh dấu tròn trên bóng hỗ trợ cho vị trí ống. Có tối thiểu các cỡ đường kính trong: 6.5mm, 7.0mm; 7.5mm; 8.0mm;  Dây bơm bóng đánh dấu màu phân biệt Đạt tối thiểu chứng nhận: CE hoặc FDA |
|  | Nước cất tiệt trùng | Lít | 48.595 | Nước cất tiệt trùng |
|  | Cồn tuyệt đối | Lít | 5.010 | Cồn tuyệt đối |
|  | Paraphin | Kg | 300 | Paraphin |
|  | Bơm truyền hóa chất liên tục trong 2 ngày | Bộ | 5.000 | Chất liệu bóng chứa bên trong bình bằng Polyisoprenne hoặc tốt hơn, bình được làm bằng nhựa PVC   Áp suất gây rò ≥2 bar.  Có bình chứa các cỡ, dung tích tối đa ≥ 300 ml  Sử dụng truyền liên tục tới ≥ 2 ngày.   Dây truyền có chiều dài ≥ 1.000mm  Áp suất làm đầy bình tối đa ≤ 1,5 bar.  Kích thước lỗ lọc khí: ≤ 0,2 µm.  Đạt tối thiểu chứng nhận: CE hoặc FDA |
|  | Bơm truyền hóa chất liên tục trong 5 ngày | Bộ | 600 | Chất liệu bóng chứa bên trong bình bằng Polyisoprenne hoặc tốt hơn, bình được làm bằng nhựa PVC   Áp suất gây rò ≥2 bar.  Có bình chứa các cỡ, dung tích tối đa ≥ 250 ml  Sử dụng truyền liên tục tới ≥ 5 ngày.   Dây truyền có chiều dài ≥1000mm  Áp suất làm đầy bình max ≤ 1,5bar.  Kích thước lỗ lọc khí: ≤ 0,2 µm.  Đạt tối thiểu chứng nhận: CE hoặc FDA |
|  | Bộ dẫn lưu não thất | Bộ | 50 | Catheter được làm bằng chất liệu polyurethane hoặc silicone  Thông số bộ dẫn lưu: + Dung tích túi đựng dịch: ≥ 500 ml + Thể tích buồng nhỏ giọt: ≥ 50 ml + Có màng lọc khuẩn + Có thang đo áp lực Kèm mũi khoan Đạt tối thiểu chứng nhận: CE hoặc FDA |
|  | Bộ dẫn lưu não thất kèm đo áp lực | Bộ | 90 | Sử dụng được với môi trường MRI 3 Tesla. Thông số đo áp lực nội sọ: + Dải đo từ: giá trị bé nhất ≤ -10mmHg, giá trị lớn nhất đến ≥ 120mmHg + Độ nhạy: ≤ 5μV/V/mmHg Thông số bộ dẫn lưu: + Dung tích túi đựng dịch não tủy ≥ 500ml  + Thể tích buồng nhỏ giọt: ≥ 50 ml + Có màng lọc khuẩn Một bộ đầy bao gồm tối thiểu:  + Catheter  + Mũi khoan + Dụng cụ mở màng cứng + Ống luồn (đường hầm) Đạt tối thiểu chứng nhận: CE hoặc FDA |
|  | Bộ dẫn lưu não thất sử dụng vít chốt kèm đo áp lực | Bộ | 50 | Sử dụng được với môi trường MRI 3 Tesla. Thông số đo áp lực nội sọ: + Dải đo từ: giá trị bé nhất ≤ -10mmHg, giá trị lớn nhất đến ≥ 120mmHg + Độ nhạy: ≤ 5μV/V/mmHg Thông số bộ dẫn lưu: + Dung tích túi đựng dịch não tủy ≥ 500ml  + Thể tích buồng nhỏ giọt: ≥ 50 ml + Có màng lọc khuẩn Một bộ đầy bao gồm tối thiểu:  + Catheter  + Mũi khoan + Dụng cụ mở màng cứng + Bộ vít chốt Đạt tối thiểu chứng nhận: CE hoặc FDA |
|  | Bộ đo áp lực nội sọ tại nhu mô não | Bộ | 80 | Sử dụng được trong với môi trường MRI 1.5 và 3.0 Tesla Thông số đo áp lực nội sọ: + Dải đo trong khoảng: giá trị bé nhất ≤ - 10mmHg, giá trị lớn nhất đến ≥ 120mmHg + Độ nhạy: ≤ 5μV/V/mmHg + Áp lực tối đa: ≥ 1200mmHg Một bộ đầy đủ bao gồm tối thiểu:  + Catheter  + Mũi khoan + Dụng cụ mở màng cứng + Bộ vít chốt Đạt tối thiểu chứng nhận: CE hoặc FDA |
|  | Bộ đo áp lực nội sọ kèm đo nhiệt độ tại nhu mô não | Bộ | 50 | Sử dụng được trong với môi trường MRI 1.5 và 3.0 Tesla Thông số đo áp lực nội sọ: + Dải đo trong khoảng: giá trị bé nhất ≤ - 10mmHg, giá trị lớn nhất đến ≥ 120mmHg + Độ nhạy: ≤ 5μV/V/mmHg + Áp lực tối đa: ≥ 1200mmHg Thông số đo nhiệt độ: + Dải đo trong khoảng: giá trị bé nhất ≤ 30°C, giá trị lớn nhất đến ≥ 42°C Một bộ đầy bao gồm tối thiểu:  + Catheter  + Mũi khoan + Dụng cụ mở màng cứng + Bộ vít chốt Đạt tối thiểu chứng nhận: CE hoặc FDA |
|  | Bộ cố định nội khí quản chống cắn | Bộ | 3.000 | Khung cố định bằng nhựa  Miếng dán cố định 2 bên má  Bộ phận giữ ống nội khí quản  Bộ phận chống cắn, đai cố định |
|  | Bộ đo cung lượng tim dạng sóng mạch (sử dụng cho máy Pro AQT) | Bộ | 60 | Bộ đo cung lượng tim dạng sóng mạch bao gồm:  - Cảm biến cung lượng tim . - Dây áp lực dùng để đo CO, CI, SV, SVI, SVV, SVR  Tương thích với các máy đang sử dụng tại bệnh viện. |
|  | Bộ tấm dán hạ thân nhiệt bề mặt chỉ huy các cỡ | Bộ | 100 | Sử dụng cho bệnh nhân trọng lượng từ được cho: từ 35kg đến 100 kg.  Tấm dán gồm có nhiều lớp, có cách nhiệt với bên ngoài.  Tuổi thọ miếng dán: ≥ 120 giờ/1 miếng.  Tốc độ dòng chảy: ≥ 5 lít/phút. |
|  | Bộ dẫn đường động mạch | Bộ | 150 | Bộ gồm ống nong, dây dẫn hướng (guide wire), dao mổ nhỏ, bơm tiêm, kim tiêm  - Dây dẫn:  + Đường kính: 0.10cm (±10%)  + Chiều dài dây dẫn: 100cm (±10%)  - Số ống nong ≥ 3 que |
|  | Bộ dẫn đường tĩnh mạch | Bộ | 150 | Bộ gồm ống nong, dây dẫn hướng (guide wire), dao mổ nhỏ, bơm tiêm, kim tiêm  - Dây dẫn:  + Đường kính: 0.10cm (±10%)  + Chiều dài dây dẫn: ≥ 150cm  - Số ống nong ≥ 3 que |
|  | Bộ tim phổi nhân tạo ECMO | Bộ | 70 | Thời gian sử dụng phổi liên tục khoảng: 14 ngày.  - Lưu lượng máu: Khoảng 0,5-7 lít/phút.  - Lưu lượng khí ≤ 15 lít/phút.  - Thể tích mồi (priming): ≤ 250 ml.  - Diện tích bề mặt trao đổi khí: ≥ 1,8 m2.  - Diện tích bề mặt trao đổi nhiệt: ≥ 0,4 m2.  Kèm bộ dây dẫn tuần hoàn. |
|  | Bộ tim phổi nhân tạo ECMO (dài ngày) sử dụng cho máy Maquet Cadiohelp. | Bộ | 85 | Thời gian sử dụng phổi liên tục khoảng: 30 ngày  - Lưu lượng máu: 0,5-7 lít/phút  - Lưu lượng khí ≥ 10 lít/phút  - Thể tích mồi (priming): ≤ 250 ml  - Diện tích bề mặt trao đổi khí ≥ 1.3 m2  - Diện tích bề mặt trao đổi nhiệt ≥ 0.3 m2  Kèm bộ dây dẫn tuần hoàn; Tương thích với các máy đang sử dụng tại bệnh viện. |
|  | Canuyn động mạch ECMO các số | Bộ | 150 | Có nhiều cỡ khác nhau; có tối thiểu các cỡ: 15Fr, 17Fr, 19Fr  Kết nối 3/8 inch  Đạt tối thiểu chứng nhận: CE hoặc FDA |
|  | Canuyn tĩnh mạch ECMO các số | Bộ | 150 | Có nhiều cỡ khác nhau; có tối thiểu các cỡ: 19Fr, 21Fr  Có lỗ bên  Kết nối 3/8 inch  Đạt tối thiểu chứng nhận: CE hoặc FDA |
|  | Bơm tiêm có chứa heparin 1ml | Cái | 36.500 | Có tráng ≥ 45 IU heparin |
|  | Cảm biến đo PCO2, SpO2, PR | Cái | 1 | Cảm biến sử dụng nhiều lần đo các thông số tcPCO2, SpO2, PR (nhịp mạch) |
|  | Catheter động mạch đùi có đầu nhận cảm biến áp lực và nhiệt độ | Cái | 340 | Catheter động mạch đùi có đầu nhận cảm biến áp lực và nhiệt độ  Đạt tối thiểu chứng nhận: CE hoặc FDA |
|  | Catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng người lớn | Cái | 400 | Chất liệu polyurethan hoặc tương đương  Chiều dài 20cm (± 5%)   Kích cỡ nòng G14  Đầu nối catheter có valve 2 chiều  Có dây cáp để định vị đầu catheter bằng sóng ECG.  Đạt tối thiểu chứng nhận: CE hoặc FDA |
|  | Bình khí hiệu chuẩn | Cái | 3 | Sử dụng nhiều lần để hiệu chuẩn cảm biến  Thành phần gồm: CO2, O2, cân bằng N2. |
|  | Contact Gel | Lọ | 12 | Sử dụng cùng cảm biến để theo dõi tcPCO2 liên tục, không xâm lấn |
|  | Dụng cụ thay màng cảm biến PCO2 | Cái | 3 | Thành phần gồm: màng cảm biến dùng 1 lần và dụng cụ thay màng dùng nhiều lần |
|  | Lọ bẫy đờm xét nghiệm | Cái | 11.400 | Lọ bẫy đờm thu thập mẫu đờm xét nghiệm vi sinh, kèm ống hút  Chiều dài ống hút nằm trong khoảng: 10-20cm.  Thể tích lọ: ≥ 40 ml có vạch đánh dấu các mức thể tích khác nhau.  Nắp mã hóa màu nhận biết kích thước catheter.  Có đầu nối để gắn vào nguồn hút.  Có nắp dự phòng.  Đã tiệt trùng |
|  | Màng cảm biến PCO2 | Cái | 2 | Dùng để thay chất điện phân và màng cho cảm biến đo PCO2  Sử dụng được khoảng 28 ngày |
|  | Ống đựng bệnh phẩm độc chất có nắp | Cái | 5.000 | Ống đựng bệnh phẩm độc chất có nắp   Dung tích nằm trong khoảng: 100-200 ml |
|  | Ống mẫu và bộ làm sạch đầu đo (Sample tube and Probe cleaner) | Cái | 6.250 | Phục vụ đo áp lực thẩm thấu |
|  | Túi đo cung lượng nước tiểu cho bệnh nhân sốc | Cái | 1.220 | Dùng để đựng nước tiểu bệnh nhân nặng, bệnh nhân sốc   - Có móc treo; cóng đo vi thể tích 500ml; túi chứa ≥ 2500ml,   Filter lọc khí, van một chiều, kẹp ống và kẹp ga giường, Van xả chữ T;   - Dây nối có chiều dài nằm trong khoảng: 80-150cm   - Được tiệt khuẩn. |
|  | Túi đựng dịch dùng 1 lần | Cái | 8.000 | Chất liệu nhựa PC (Polycacbonat)  Thể tích khoảng 2000 ml (± 10%),   Có van một chiều chống trào. |
|  | Vòng cố định cảm biến PCO2 | Cái | 48 | Dùng cố định cảm biến PCO2 |
|  | Dây nối giữa hai quả hấp phụ | Cái | 1.000 | Chất liệu nhựa PVC hoặc tương đương |
|  | Điện cực dán trong cộng hưởng từ | Cái | 13.000 | Khử từ, không hoặc ít nhiễu ảnh tại vị trí dán phù hợp với máy cộng hưởng từ 3T  - Hình tròn hoặc chữ nhật  - Bề mặt tiếp xúc da: không hoặc ít thay đổi nhiệt độ trong khi chụp cộng hưởng từ  - Miếng dán: dính chặt ổn định, không làm ảnh hưởng da bệnh nhân |
|  | Phim khô in laser 35x43cm (sử dụng cho máy in in phim khô laser Konica Minolta – Drypro model 873) | Tờ | 250.000 | Phim khô Laser không được lộ sáng, cỡ 35x43cm (14x17 inch). Phim khô được xử lý nhiệt. Thành phần chính gồm 85-95% Polyethylene terephthalate, <15% chất phụ gia, <15% chất kết dính.  - Mật độ quang học ≥ 3.2. Tương thích với các máy đang sử dụng tại bệnh viện. |
|  | Xylanh bơm thuốc cản quang dùng cho chụp CT loại 2 nòng (sử dụng cho máy bơm cản quang Nemoto) | Bộ | 4.000 | Chất liệu Polycarbonate   Thể tích khoảng 200ml (± 5%)   01 bộ có 02 xi lanh có pit tông   Chịu áp lực cao, Áp lực ≥ 300 psi Tương thích với các máy đang sử dụng tại bệnh viện. |
|  | Xylanh bơm thuốc cản quang dùng cho chụp CT loại 2 nòng đầu xoáy loại 2 (sử dụng cho máy bơm cản quang Nemoto) | Bộ | 2.000 | Chất liệu Polycarbonate   Thể tích khoảng 200ml (± 5%)  01 bộ có 02 xi lanh có pit tông  Chịu áp lực cao, Áp lực ≥ 300 psi Tương thích với các máy đang sử dụng tại bệnh viện. |
|  | Bộ kim và khay thủ thuật sinh thiết, chọc hút tủy xương | Bộ | 1.200 | Kim chọc lấy dịch tủy xương và sinh thiết tủy xương   Kim đường kính 11G,   Dài 100mm ±5% |
|  | Cassette đúc bệnh phẩm không nắp | Cái | 2.000 | Làm bằng chất liệu không tan trong xylen |
|  | Đầu côn không có lọc 0.1-10μl | Cái | 72.000 | Thể tích hút 0.1-10µL  - Chất liệu: Polypropylene  - Tổng chiều dài đầu tip: 45 mm (±5%), đường kính: 0.38 mm (±5%)  - Autoclaving: Tất cả tip có thể hấp được: 121°C ở áp suất 15 psi trong 15 phút |
|  | Đầu côn không có lọc 100-1000μl | Cái | 35.000 | Thể tích hút 100 - 1000 µL   - Chất liệu: Polypropylene,   - Autoclaving: Tất cả tip có thể hấp được: 121°C ở áp suất 15 psi trong 15 phút |
|  | Đầu côn trắng 0.1-10μl | Cái | 35.000 | Đầu típ bằng nhựa PP (Polypropylene)  Khoảng hút: 0.1-10µl  Đã tiệt trùng. |
|  | Đĩa petri thủy tinh đổ môi trường | Cái | 5.000 | Được sản xuất từ ​​thủy tinh soda-lime, đĩa tròn, phẳng, trong suốt có nắp đậy  Đường kính: 90mm (±5%)  Chiều cao: 15mm (±5%) |
|  | Hộp lồng petri đổ thạch lồi (cấy vô trùng, chia ô) | Cái | 20 | Đĩa được làm bằng nhựa Polystyrene (PS)  Đáy lồi và được chia vạch đảm bảo tiếp xúc trực tiếp giữa bề mặt môi trường và bề mặt kiểm tra khi lấy mẫu. |
|  | Kim tiêm nhựa G25 | Cái | 42.500 | Kim được làm bằng thép không gỉ   Mũi kim cắt vát 3 cạnh  Tiệt trùng bằng khí EO.  Kim số 25G.  Đạt tối thiểu chứng nhận CE hoặc FDA |
|  | Lam kính thường | Cái | 266.000 | Lam kính trong suốt, bề mặt phẳng, không mốc.  Kích thước lam kính: ≥ (25 x 76) mm.  Độ dày lam kính: ≤1,2 mm. |
|  | Lọ đựng phân | Cái | 10.000 | Lọ nhựa  Đường kính miệng lọ: 2cm (±5%) |
|  | Lọ đựng phân (có thìa) | Cái | 10.000 | Lọ nhựa   Dung tích 50ml.   Có nhãn, nắp vặn chặt, có thìa lấy mẫu phân bên trong.  Sử dụng nhựa y tế trung tính, không phản ứng với bệnh phẩm bên trong.  Có thìa đi kèm  Đạt Tiêu chuẩn GDP |
|  | Lọ nhựa đựng bệnh phẩm | Cái | 98.000 | Lọ nhựa PS trắng trong, có nhãn, nắp vặn chặt, dung tích ≥40ml  Chất liệu: nhựa y tế trung tính, tinh khiết 100% không phản ứng với hóa chất, bệnh phẩm bên trong.  Tiệt trùng bằng tia Gamma.  Đạt Tiêu chuẩn GDP |
|  | Ống falcon dung tích 15ml | Cái | 5.000 | Chất liệu nhựa PP (polypropylene) nguyên sinh có chia vạch  Thể tích ống khoảng: 15ml (± 5%)  Nắp vặn, làm bằng chất liệu HDPE  Tiệt trùng  Lực ly tâm lớn nhất (Max RCF): ≥ 12.500 xg |
|  | Ống nghiệm chân không Citrat 3,2% | Cái | 438.000 | Thành ống cấu tạo loại 2 lớp hoặc 1 lớp có chiều dày lớn  - Loại 2 lớp làm bằng vật liệu nhựa PP và PET   - Loại 1 lớp làm bằng vật liệu nhựa PET chiều dày thành ống: ≥ 1,8mm  Kích thước: Khoảng 13x75mm (± 10%)  Tỷ lệ chất chống đông/máu: 1/9  Có vạch lấy máu 2ml ± 0,2  Đạt tối thiểu chứng nhận: CE hoặc FDA |
|  | Ống nghiệm kích thước 12x70mm | Cái | 190.000 | Ống nghiệm thủy tinh chịu nhiệt,   Kích thước 12 x 70mm |
|  | Ống nghiệm lấy mẫu nắp đỏ có hạt | Cái | 295.000 | Chất liệu thân ống: nhựa PP  Có hạt bi nhựa trong ống   Kích thước ống 12x75mm, có vạch định mức lấy mẫu, Chịu được lực quay ly tâm ≥ 6000 vòng/phút trong thời gian ≥ 10 phút  Có nhãn |
|  | Ống nghiệm Sodium heparin 2ml tiệt trùng | Cái | 5.200 | Chất liệu thân ống bằng nhựa PP  Kích thước: 12x75mm (±10%)  Hóa chất: Sodium Heparin.  Có nhãn để ghi thông số bệnh nhân  Đạt tối thiểu chứng nhận: CE hoặc FDA |
|  | Ống nhựa nút đỏ không hạt | Cái | 123.000 | Chất liệu thân ống: nhựa PP  Kích thước ống 12x75mm, có vạch định mức lấy mẫu, Chịu được lực quay ly tâm ≥ 6000 vòng/phút trong thời gian ≥ 10 phút  Có nhãn |
|  | Pipet nhựa không tiệt trùng | Cái | 76.600 | Chất liệu nhựa y tế LDPE hoặc tương đương  Dung tích lấy mẫu: Khoảng 1 hoặc 3ml  Có vạch chia |
|  | Que lấy bệnh phẩm | Cái | 250.000 | Chất liệu: gỗ.  Đầu không có bông chiều dài que khoảng 15cm (± 10%).  Đường kính que khoảng 3mm (± 10%). |
|  | Ống falcon 50 ml (có vòng đệm) | Ống | 10.000 | Thể tích 50 mL Chất liệu thân ống: nhựa PP (Polypropylene) - Chịu được lực RCF tối đa: ≥ 17.000 xg - Chịu được khoảng nhiệt độ: ≤ -80°C đến ≥ 120°C - Thiết kế chống rò rỉ - Các vạch chia thể tích - Nonpyrogenic - Tiệt trùng |
|  | Phin lọc bạch cầu truyền hồng cầu | Cái | 1.500 | Cấu hình bộ kit : + 02 đầu cắm kết nối với các túi chế phẩm. + 01 đầu kết nối với bệnh nhân. + 01 lưới lọc thô kích thước 200 micron (±5%). + 01 màng lọc, chất liệu sợi lọc PE không dệt. + 01 thanh cuộn điều chỉnh tốc độ lọc. + Tích hợp van xả khí giúp làm trống bộ lọc để tối đa hóa thể tích hồng cầu truyền cho bệnh nhân. - Tiệt trùng bằng tia gamma. - Không chứa Latex. - Sử dụng cho lọc lên tới 02 đơn vị khối hồng cầu. - Yêu cầu tối thiểu cho chế phẩm sau lọc : + Lượng bạch cầu tồn dư trung bình : ≤ 0.2x10^6. + Khối lượng hồng cầu trung bình được bảo toàn sau khi lọc : ≥ 90% |
|  | Ống Eppendorf, dung tích 0,2ml | Cái | 15.000 | Ống 0.2ml kèm nắp, Chất liệu thân ông: nhựa PP (Polypropylene) Có chứng nhận: DNase-/RNase-free và Nonpyrogenic, Đáy nhọn |
|  | Bộ đầu in cho máy in cassette/ tiêu bản | Bộ | 5 | Nhiệt độ ra nhiệt in lên đến ≥100 độ C. Dùng để in cho máy in cassette/ tiêu bản Tương thích với các máy đang sử dụng tại bệnh viện. |
|  | Mực in dùng cho máy in cassette, lam kính | Cái | 5 | Nhiệt độ in ≥100 độ C.  Công suất in: ≥ 5000 slide/cuộn. Tương thích với các máy đang sử dụng tại bệnh viện. |
|  | Chỉ vi phẫu số 10/0 | Sợi | 200 | Chỉ không tiêu 1 kim đơn sợi 10/0  Chỉ màu đen, dài khoảng 25-30cm  Kim tam giác dài khoảng: 5-6.5mm  Đạt tối thiểu chứng nhận: CE hoặc FDA |
|  | Chỉ vi phẫu số 9/0 | Sợi | 200 | Chỉ không tiêu 1 kim đơn sợi 9/0  Chỉ màu đen, dài khoảng 25-30cm  Kim tam giác dài khoảng: 5-6mm  Đạt tối thiểu chứng nhận: CE hoặc FDA |
|  | Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu cự | Cái | 300 | Thủy tinh thể nhân tạo 1 tiêu cự kéo dài, mềm, loại 1 mảnh, phi cầu, làm bằng chất liệu acrylic kị nước Có lọc tia UV và ánh sáng xanh Thủy tinh thể đã được nạp sẵn hoặc đi kèm injector/catrige Kích thước optic: ≥ 5.75mm Chiều dài thủy tinh thể: ≥ 10.75mm Góc càng: ≤ 5 độ Chỉ số khúc xạ: ≥ 1,52 Dải công suất thủy tinh thế: ≤ 10D tới ≥ 30D,  Trong dải công suất 10-30D có bước nhảy ≤ 0.5D Đạt tối thiểu chứng nhận: CE hoặc FDA |
|  | Thủy tinh thể nhân tạo mềm kéo dài tiêu cự | Cái | 200 | Thủy tinh thể nhân tạo 1 tiêu cự kéo dài, mềm, loại 1 mảnh, phi cầu, làm bằng chất liệu acrylic kị nước Có lọc tia UV và ánh sáng xanh Thủy tinh thể đã được nạp sẵn hoặc đi kèm injector/catrige Kích thước optic: ≥ 5.75mm Chiều dài thủy tinh thể: ≥ 10.75mm Góc càng: ≤ 5 độ Dải công suất thủy tinh thế: ≤ 10D tới ≥ 30D, bước nhảy ≥ 0.5D Kích thước rạch: ≥ 2.2 mm Đạt tối thiểu chứng nhận: CE hoặc FDA |
|  | Thủy tinh thể nhân tạo mềm ba tiêu cự kéo dài | Cái | 50 | Thủy tinh thể nhân tạo 3 tiêu cự kéo dài, mềm, loại 1 mảnh, phi cầu, làm bằng chất liệu acrylic kị nước  Có lọc tia UV và ánh sáng xanh Thủy tinh thể đã được nạp sẵn hoặc đi kèm injector/catrige Kích thước optic: ≥ 6mm Chiều dài thủy tinh thể: ≥ 11mm Góc càng: ≤ 5 độ Dải công suất thủy tinh thế: ≤ 10D tới ≥ 34D, bước nhảy ≥ 0.5D Công suất bổ sung: ≥ +1.5D cho thị lực nhìn trung gian và ≥ + 3.0D cho thị lực nhìn gần Kích thước rạch: ≥ 2 mm Đạt tối thiểu chứng nhận: CE hoặc FDA |
|  | Catheter tĩnh mạch /động mạch rốn 2 nòng | Cái | 150 | Catheter 02 nòng cỡ 20G, chất liệu PUR (Polyurethane) hoặc Silicon, cỡ 4Fr.  Dài khoảng ≥ 20cm  Tốc độ truyền khoảng ≥ 10 ml/phút. |
|  | Catheter tĩnh mạch /động mạch rốn | Cái | 600 | Chất liệu bằng PVC (Polyvinylchloride) hoặc PUR (Polyurethane) tốt hơn,   Cỡ 3,5 Fr.  Dài khoảng ≥ 35cm  Tốc độ dòng truyền dịch ≥ 5ml/ phút.  Thể tích dịch mồi ban đầu khoảng ≤ 2 ml. |
|  | Ống đặt nội khí quản dùng cho nhi khoa | Cái | 1.000 | Chất liệu ống PVC hoặc silicon hoặc nhựa nguyên sinh, nhiều cỡ  Đường kính bé nhất: ≤ 2.5mm  Chiều dài ≥ 130 mm  Có vạch đánh dấu  Đạt tối thiểu chứng nhận: CE hoặc FDA |
|  | Thông cho ăn trẻ em có nắp | Cái | 10.000 | Ống thông và đầu nối được.  Chất liệu nhựa PVC y tế. Có nắp.   Chiều dài ống khoảng 50cm (±5%).  Có dấu hiển thị từ phần đầu ống là 20; 30; 40cm.  Đã được tiệt trùng. |
|  | Đầu đo Spo2 dùng cho máy theo dõi bệnh nhân Nihon Kohden | Cái | 500 | Đầu đo Spo2 dùng cho nhi khoa tương thích với máy theo dõi SpO2 đang sử dụng tại bệnh viện. |
|  | Đầu đo Spo2 dùng cho máy theo dõi bệnh nhân Covidien | Cái | 300 | Đầu đo Spo2 dùng cho nhi khoa tương thích với máy theo dõi SpO2 đang sử dụng tại bệnh viện. |
|  | Đầu đo Spo2 dùng 1 lần dùng cho máy theo dõi bệnh nhân Masimo | Cái | 200 | Đầu đo Spo2 dùng 1 lần cho nhi khoa tương thích với máy theo dõi SpO2 đang sử dụng tại bệnh viện. |
|  | Kim gây tê đám rối thần kinh ngắn | Cái | 500 | Kim dài ≥ 50mm mặt vát 30 độ, cách điện, thân kim có chia vạch.  Chuôi kim trong suốt, có nhiều rãnh, có dây nối để bơm thuốc.  Tương thích với máy kích thích thần kinh của bệnh viện.  Đạt tối thiểu chứng nhận: CE hoặc FDA Tương thích với các máy đang sử dụng tại bệnh viện. |
|  | Mặt nạ gây mê | Cái | 2.000 | Chất liệu nhựa PVC trong suốt gồm các cỡ : 0, 1 2, 3, 4, 5.  Vành bơm hơi đảm bảo kín khí  Vòng màu phân biệt các cỡ  Đầu nối tiêu chuẩn (15/22 mm) |
|  | Thông Pezzer | Cái | 500 | Chất liệu cao su tự nhiên bao gồm ống thông, phễu thoát nước, phễu thổi, phễu rửa, bóng và van.   Có các kích thước từ: ≤ 14 Fr đến≥ 36 Fr.  Chiều dài ống: khoảng 400mm (±5%)  Đã được tiệt trùng |
|  | Thông Chữ T | Cái | 600 | Thông chữ T dùng trong phẫu thuật  Chất liệu cao su tự nhiên  Có nhiều cỡ  Đã tiệt trùng |
|  | Bộ dẫn lưu dịch vết mổ áp lực âm một chiều nén lò xo | Cái | 5.000 | Dẫn lưu kín có van một chiều, tạo áp lực âm bằng nén lò xo  Bình chứa dịch dung tích nằm trong dải: 200-400ml  Đường kính trong và ngoài dây hút tương thích bình chứa dịch  Chiều dài dây hút: ≥ 1000mm  Đạt tối thiểu các tiêu chuẩn: CE hoặc FDA |
|  | Bộ bẫy khí và kết nối dung dịch muối với dây truyền dịch | Bộ | 20 | Bộ bẫy khí và kết nối dung dịch muối với dây truyền dịch |
|  | Bộ dây truyền dịch loại 2 bóng | Bộ | 10 | Bộ dây truyền dịch loại 2 bóng dùng cho máy hạ thân nhiệt |
|  | Bộ dây truyền dịch loại 3 bóng | Bộ | 10 | Bộ dây truyền dịch loại 3 bóng dùng cho máy hạ thân nhiệt |
|  | Clip mạch máu dùng trong phẫu thuật mổ mở và mổ nội soi các cỡ (Hemolock) | Cái | 10.200 | Chất liệu: Polymer không tiêu, không dẫn điện, không ảnh hưởng đến chụp CT, MRI hoặc X-ray. Kẹp lạnh không toả nhiệt ra mô xung quanh.   Có tối thiểu 2 kích thước  Kích thước 1:   - Kẹp được mạch máu cỡ từ 5 mm đến 13 mm   - Chiều rộng chân clip ngoài nằm trong khoảng: 12mm-15mm  Kích thước 2:   - Kẹp được mạch máu cỡ 7 mm đến 16 mm   - Chiều rộng chân clip ngoài nằm trong khoảng: 16mm -19mm  Đạt tiêu chuẩn: CE hoặc FDA |
|  | Clip titan | Cái | 5.000 | Chất liệu: Titanium  - Hình chữ V   - Clip có nhiều kích cỡ  - Kẹp được mạch máu các cỡ từ 1,5mm đến 5,5 mm.   - Chiều rộng Clip từ 1,5mm đến 6,0mm;  - Chiều cao clip từ 1,5mm đến 7,5mm.  - Clip khi đóng có chiều dài nằm trong khoảng: 2,0mm-9,0 mm  Đạt tối thiểu tiêu chuẩn: CE hoặc FDA |
|  | Dây đo kiểm soát nhiệt độ thực quản, trực tràng | Cái | 20 | Dây đo kiểm soát nhiệt độ thực quản, trực tràng dùng cho máy hạ thân nhiệt |
|  | Dây hút dịch phẫu thuật loại dài | Cái | 10.000 | Chất liệu nhựa PVC   Chiểu dài ≥ 360 cm  Có sẵn 2 đầu nối tiêu chuẩn với máy và vòi hút.  Chịu được áp suất âm: ≤ -70kpa  Đã tiệt trùng |
|  | Dây hút dịch phẫu thuật loại ngắn | Cái | 2.000 | Chất liệu nhựa PVC   Chiểu dài ≤ 200 cm  Có sẵn 2 đầu nối tiêu chuẩn với máy và vòi hút.  Chịu được áp suất âm: ≤ -70kpa  Đã tiệt trùng |
|  | Tay dao mổ điện | Cái | 5.000 | Cáp dài khoảng 3m (±5%), lưỡi tiêu chuẩn.  Đầu nối: Loại 3 chân.  Dùng 1 lần. Dao đã được tiệt trùng, |
|  | Thông nelaton | Cái | 2.000 | Ống dài khoảng 40cm (±5%), bằng nhựa y tế, đầu hở với 2 lỗ.  Đã được tiệt trùng.  Đạt tối thiểu chứng nhận: CE hoặc FDA |
|  | Bình nước rửa đầu đèn máy (sử dụng cho máy nội soi Fujifilm) | Cái | 10 | Bình nước rửa đầu đèn máy tương thích hệ thống nội soi đang có tại bệnh viện |
|  | Bình nước và hệ thống dây bơm nước máy tưới rửa kênh phụ (sử dụng cho máy nội soi Fujifilm) | Cái | 10 | Bình nước và hệ thống dây bơm nước máy tưới rửa kênh phụ   Tương thích máy nội soi có tại bệnh viện |
|  | Bóng kéo sỏi 3 kênh | Cái | 400 | Bóng kéo sỏi, có 3 kênh (kênh dây dẫn hướng, kênh bơm bóng và kênh bơm dung dịch cản quang), có điểm đánh dấu cản quang.  Đường kính bóng khi bơm có thể lựa chọn cỡ nằm trong khoảng: 8-20mm,  Vị trí ra thuốc cản quang: có thể lựa chọn ra phía trên hoặc phía dưới bóng  Phù hợp với kênh làm việc: 2,8mm hoặc 3,2mm   Tương thích dây dẫn hướng 0,035 inch  Chiều dài làm việc: ≥ 1800mm.  Có đánh dấu ở cuối dụng cụ, có phần kết nối với ống soi.  Đạt tối thiểu chứng nhận: CE hoặc FDA |
|  | Cáp nối từ máy cắt đến dụng cụ can thiêp dùng nhiều lần (sử dụng cho dao mổ Erbe) | Cái | 5 | Cáp nối từ máy cắt đến dụng cụ can thiêp dùng nhiều lần,   ổ cắm 3 chân, ổ cắm ø 3 mm. Tương thích với dao mổ đang sử dụng tại viện. |
|  | Cáp nối từ máy đến tấm điện cực trung tính dùng nhiều lần (sử dụng cho dao mổ Erbe) | Cái | 5 | Cáp nối từ máy đến tấm điện cực trung tính dùng nhiều lần tương thích với dao mổ đang sử dụng tại viện |
|  | Cap thu dạ dày | Cái | 50 | Cap thu dạ dày   Đường kính ≥ 11mm  Chiều dài làm việc khoảng 7,0mm (±5%)  Đạt tối thiểu tiêu chuẩn: CE hoặc FDA |
|  | Cap thu đại tràng | Cái | 50 | Cap thu đại tràng   Đường kính ≥ 13mm  Chiều dài làm việc khoảng 7,0mm (±5%)  Đạt tối thiểu tiêu chuẩn: CE hoặc FDA |
|  | Catheter nong đường tụy | Cái | 10 | Dùng để nong hẹp đường mật, tụy.  Có điểm đánh dấu cản quang  Kích thước thân các cỡ nằm trong khoảng: 6-12Fr  Chiều dài làm việc ≥ 1900mm.   Tương thích dây dẫn 0,035inch  Đạt tối thiểu chứng nhận: CE hoặc FDA |
|  | Clip cầm máu dùng 1 lần đầu mở dài | Cái | 300 | Kẹp cầm máu dùng cho nội soi dạ dày , đại tràng .   Tương thích với kênh ống soi 2.8mm hoặc lớn hơn  Độ mở ngàm :≤12mm, góc hàm khoảng 135 độ  Tương thích với cán kẹp clip dùng nhiều lần  Đạt tối thiểu chứng nhận: CE hoặc FDA |
|  | Clip cầm máu dùng 1 lần đầu mở ngắn | Cái | 300 | Kẹp cầm máu dùng cho nội soi dạ dày , đại tràng .   Tương thích với kênh ống soi 2.8mm hoặc lớn hơn  Độ mở ngàm :≤12mm, góc hàm khoảng 135 độ  Tương thích với cán kẹp clip dùng nhiều lần  Đạt tối thiểu chứng nhận: CE hoặc FDA |
|  | Đầu dò APC đầu phun 2 bên các cỡ (sử dụng cho dao mổ Erbe) | Cái | 5 | Đầu dò APC đầu phun 2 bên các cỡ tương thích với dao mổ đang sử dụng tại viện |
|  | Đầu dò APC đầu phun thẳng các cỡ (sử dụng cho dao mổ Erbe) | Cái | 10 | Đầu dò APC đầu phun thẳng các cỡ tương thích với dao mổ đang sử dụng tại viện |
|  | Dây dẫn thực quản | Cái | 30 | Chiều dài: khoảng 250 cm   Dây dẫn được đánh dấu các đoạn nhỏ cho phép đo lường độ sâu của dây dẫn.  Đầu tip dạng mềm được thiết kế dạng cuộn lò xo  Đạt tối thiểu tiêu chuẩn: CE hoặc FDA |
|  | Dụng cụ mở nang | Cái | 10 | Được chỉ định để đục thủng một lỗ trong đường chuyển vị hoặc xuyên tá tràng và vào nang giả tụy.   Vết rạch ban đầu bằng 0,038 inch, dao kim trong ống thông 5 Fr.   Mở rộng vết mổ bằng vòng diathermic 10Fr  Đường kính Catheter trong: 5Fr.   Đường kính Catheter ngoài : 10Fr.  Tương thích dây dẫn 0,035inch  Đạt tối thiểu tiêu chuẩn: CE hoặc FDA |
|  | Kim sinh thiết đường mũi | Cái | 2.000 | Kìm sinh thiết ngàm tròn, có lỗ bên, chiều dài ≥ 2300mm,   Tương thích với kênh dụng 2.8mm,   Độ mở ngàm lớn nhất: ≥ 2,2mm  Có sự khác biệt độ cứng giữa phần đầu và thân kìm giúp bảo vệ ống soi, sử dụng nhiều lần.  Đạt tối thiểu chứng nhận: CE hoặc FDA |
|  | Kim tiêm xơ | Cái | 400 | Dùng chích cầm máu, chích xơ qua nội soi.   Kim đầu kim loại dài 3mm và 5mm, đầu vát, đường kính 21G hoặc 23G.   Dây dẫn dài ≥ 180cm.   Tay cầm có nút bấm cố định kim .   Đạt tối thiểu tiêu chuẩn: CE hoặc FDA |
|  | Sonde hỗng tràng | Cái | 50 | Ống thông silicone nuôi ăn dạ dày-thành bụng, có bóng cố định(dùng thay thế hoặc mổ mở).  Chất liệu: Silicone.  Kích thước ống nằm trong khoảng: 15-17Fr  Chiều dài ống nằm trong khoảng: 120-140cm  Tương thích dây dẫn 0.035 inch  Chiều dài dây dẫn ≥ 190 cm |
|  | Stent cầm máu thực quản | Cái | 2 | Chất liệu: Nitinol hoặc Platinol   Có điểm đánh dấu marker trên Stent  Đường kính các cỡ ≥ 18mm  Chiều dài các cỡ trong đó: Chiều dài ngắn nhất ≤ 40mm; chiều dài lớn nhất ≥ 120mm  Stent có điểm cản quang  Đạt tối thiểu tiêu chuẩn: CE hoặc FDA |
|  | Stent kim loại tự bung đại tràng | Cái | 10 | Chất liệu: Nitinol hoặc Platinol   Đường kính thân stent ≥ 18mm  Có nhiều độ dài khác nhau trong đó: chiều dài ngắn nhất ≤ 60mm; chiều dài lớn nhất ≥ 120mm  Stent có điểm cản quang  Có lọng thu hồi Stent  Đạt tối thiểu tiêu chuẩn: CE hoặc FDA |
|  | Vợt lấy dị vật | Cái | 50 | Dùng trong nội soi ống mềm  Vợt lấy dị vật :  Chiều dài khoảng ≥ 2200mm  Đường kính rọ : ≥30mm  Đường kính: ≥2,3mm;   Tương thích với kênh ống soi 2.8mm hoặc lớn hơn  Đạt tối thiểu tiêu chuẩn: CE hoặc FDA |
|  | Đầu cáp chụp cho máy nội soi tá tràng cửa sổ bên Olympus | Cái | 100 | Đầu cáp chụp cho máy nội soi tá tràng cửa sổ bên tương thích máy nội soi đang có tại bệnh viện |
|  | Đầu cáp chụp cho máy nội soi tá tràng cửa sổ bên Fujifim | Cái | 100 | Đầu cáp chụp cho máy nội soi tá tràng cửa sổ bên tương thích máy nội soi đang có tại bệnh viện |
|  | Stent kim loại dẫn lưu nang giả tụy vào da dày (LAMS) | Cái | 20 | Stent kim loại dẫn lưu nang giả tụy vào da dày (LAMS) |
|  | Stent kim loại dẫn lưu đường mật vào dạ dày ( (Lumen-Apposing Metal Stent: LAMS) | Cái | 10 | Stent kim loại dẫn lưu đường mật vào dạ dày ( (Lumen-Apposing Metal Stent: LAMS) |
|  | Bộ tách huyết tương giàu tiểu cầu cỡ lớn | Bộ | 80 | Bộ tách huyết tương giàu tiểu cầu gồm 1   ống nghiệm chứa Gel và chất chống đông  - Ống áp lực âm.  - Gel có tác dụng phân tách hồng cầu và bạch cầu  Dung tích: ≥ 20ml  Đạt tối thiểu chứng nhận: CE hoặc FDA |
|  | Bộ tách huyết tương giàu tiểu cầu cỡ nhỏ | Bộ | 80 | Bộ tách huyết tương giàu tiểu cầu gồm 1   ống nghiệm chứa Gel và chất chống đông  - Ống áp lực âm.  - Gel có tác dụng phân tách hồng cầu và bạch cầu  Dung tích: ≥ 10ml  Đạt tối thiểu chứng nhận: CE hoặc FDA |
|  | Dây máy bơm rửa khớp loại dùng 1 lần (sử dụng cho máy Richard Wolf) | Cái | 50 | Dây máy bơm rửa khớp dùng 1 lần Tương thích với máy trong bệnh viện |
|  | Dây máy bơm rửa khớp loại dùng nhiều lần (sử dụng cho máy Richard Wolf) | Cái | 10 | Dây máy bơm rửa khớp Có thể sử dụng ≥ 20 lần Tương thích với máy trong bệnh viện |
|  | Điện cực dẫn truyền thần kinh | cái | 1.000 | Điện cực dẫn truyền thần kinh dùng cho máy đo điện cơ đang sử dụng tại Bệnh viện |
|  | Kim điện cơ đồng trục | cái | 2.000 | Kim điện cơ đồng trục dùng cho máy đo điện cơ đang sử dụng tại Bệnh viện |
|  | Điện cực đất loại dán | cái | 1.000 | Điện cực đất loại dán dùng cho máy đo điện cơ đang sử dụng tại Bệnh viện |
|  | Filter lọc khuẩn máy FeNO | Cái | 5.000 | Bề mặt trao đổi màng: >34,00 cm2  Hiệu suất lọc vi khuẩn: > 99,999%  Hiệu quả lọc virus: > 99,99% Tương thích với các máy đang sử dụng tại bệnh viện. |
|  | Kìm chỉnh stent | Cái | 2 | Chiều dài > 50cm  Đường kính thân < 5mm  Có thể tách rời các bộ phận  Phần đầu kim: dạng hàm cá sấu, chiều dài 1,5-2cm. |
|  | Kìm sinh thiết nóng -  phế quản | Cái | 10 | Kìm sinh thiết nóng - phế quản  Có chức năng đốt điện  Chiều dài làm việc: 100-130cm  Phù hợp với kênh làm việc: 2,0mm |
|  | Nẹp hàm dưới 4 lỗ | Cái | 60 | Nẹp hàm dưới loại 4 lỗ.  Chất liệu Titanium hoặc hợp kim titanium,   Độ dày nẹp: ≤ 1.5mm  Tương thích với vít hàm dưới  Đạt tối thiểu chứng nhận: CE hoặc FDA |
|  | Nẹp hàm trên 16 lỗ | Cái | 90 | Nẹp hàm trên loại 16 lỗ Chất liệu titan hoặc hợp kim titan  Độ dày ≤ 1.1mm  Tương thích với vít hàm trên  Đạt tối thiểu chứng nhận: CE hoặc FDA |
|  | Nẹp hàm trên 6 lỗ | Cái | 40 | Nẹp hàm trên loại 6 lỗ Chất liệu titan hoặc hợp kim titan  Độ dày ≤ 1.1mm  Tương thích với vít hàm trên  Đạt tối thiểu chứng nhận: CE hoặc FDA |
|  | Vít hàm dưới | Cái | 300 | Chất liệu Titanium hoặc hợp kim titanium.  Tự taro  Đường kính: ≤ 2.4mm  Có nhiều chiều dài các cỡ trong đó: Chiều dài bé nhất ≤5mm; chiều dài lớn nhất ≥ 15mm   Đạt tối thiểu chứng nhận: CE và FDA |
|  | Vít hàm trên | Cái | 770 | Chất liệu Titanium hoặc hợp kim titanium.  Tự taro  Đường kính: ≤ 2.0mm  Có nhiều chiều dài các cỡ trong đó: Chiều dài bé nhất ≤5mm; chiều dài lớn nhất ≥ 17mm   Đạt tối thiểu chứng nhận: CE và FDA |
|  | Khí Argon tinh khiết (Gar 5.0) chai 40 lít | Chai | 10 | Độ thuần ≥99,999%.   Nạp trong chai dung tích 40 lít, đạt tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015; ISO 13485:2017  Áp suất nạp khoảng 150atm (±5%).  Áp suất làm việc khoảng 135 atm (±5%).  Vỏ chai được kiểm định an toàn kỹ thuật |
|  | Cacbon dioxit (CO2) khí chai 40 lít | Chai | 100 | Độ thuần ≥99,9%.   Nạp trong chai dung tích 40 lít, đạt tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015; ISO 13485:2017 & TCVN 5778  Khối lượng khí 25 kg CO2/chai  Vỏ chai được kiểm định an toàn kỹ thuật |
|  | Cacbon dioxit (CO2) khí chai 10 lít | Chai | 100 | Độ thuần ≥99,9%.   Nạp trong chai dung tích 10 lít, đạt tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015; ISO 13485:2017 & TCVN 5778  Khối lượng khí 5 kg CO2/chai  Vỏ chai được kiểm định an toàn kỹ thuật |
|  | Khí Heli tinh khiết chai 40 lít | Chai | 20 | Độ thuần ≥99,999%.   Nạp trong chai dung tích 40 lít, đạt tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015; ISO 13485:2017  Áp suất nạp khoảng 150atm (±5%).  Áp suất làm việc khoảng 135 atm (±5%).  Vỏ chai được kiểm định an toàn kỹ thuật |
|  | Khí Nitơ tinh khiết (GN2 5.0) chai 40 lít | Chai | 10 | Độ thuần ≥99,999%.   Nạp trong chai dung tích 40 lít, đạt tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015; ISO 13485:2017  Áp suất nạp khoảng 150atm (±5%).  Áp suất làm việc khoảng 135 atm (±5%).  Vỏ chai được kiểm định an toàn kỹ thuật |
|  | Oxy khí y tế 40 lít | Chai | 4.200 | Độ thuần ≥99,5%.   Nạp trong chai dung tích 40 lít, đạt tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015; ISO 13485:2017  Áp suất nạp khoảng 150atm (±5%).  Áp suất làm việc khoảng 135 atm (±5%).  Vỏ chai được kiểm định an toàn kỹ thuật |
|  | Oxy lỏng y tế | Kg | 2.500.000 | Độ thuần ≥99,6%. Nạp trực tiếp vào bồn chứa chuyên dụng, đạt tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015; ISO 13485:2017. Nhà thầu cam kết cho mượn bồn chứa trong thời gian thực hiện hợp đồng. |
|  | Cacbon dioxit (CO2) lỏng | Kg | 4.000 | Độ thuần ≥99,9%.   Nạp trong bình chứa chuyên dụng, đạt tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015; ISO 13485:2017 & TCVN 5778  Vỏ bình được kiểm định an toàn kỹ thuật, Nhà thầu cam kết cho mượn bình chứa trong thời gian thực hiện hợp đồng |
|  | Nitơ lỏng | Kg | 1.500 | Độ thuần ≥99,999%.   Nạp trong bình chứa chuyên dụng, đạt tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015; ISO 13485:2017 |
|  | Bóng X-quang (sử dụng cho Hệ thống chụp mạch Allura Xper FD20 của hãng Philips) | cái | 1 | - Bóng X-quang tương thích với hệ thống chụp mạch đang sử dụng tại Bệnh viện. - Loại 2 tiêu điểm. Kích thước tiêu điểm nhỏ ≥ 0.4 mm; kích thước tiêu điểm lớn ≥ 0.7 mm. - Dải điện áp điều chỉnh ≥ 150 kV. - Cường độ dòng điều chỉnh ≥ 600mA. - Loại Anode quay ≥ 4200 vòng/phút; chất liệu Hợp kim Tungsten (hoặc tương đương); đường kính đĩa Anode ≥ 200 mm; khả năng trữ nhiệt Anode ≥ 1800 kJ; công suất tản nhiệt của Anode ≥ 910 kHU/phút. - Vỏ bóng làm mát bằng dầu; khả năng trữ nhiệt ≥ 4000 kJ |
|  | Coil chụp bụng (sử dụng cho Hệ thống cộng hưởng từ Brivo MR355 On 23.0 của hãng GE) | cái | 1 | Coil chụp bụng tương thích với hệ thống cộng hưởng từ đang sử dụng tại Bệnh viện |
|  | Bộ khối khuếch đại RF (sử dụng cho Hệ thống cộng hưởng từ Brivo MR355 On 23.0 của hãng GE) | cái | 1 | Bộ khối khuếch đại RF tương thích với hệ thống cộng hưởng từ đang sử dụng tại Bệnh viện |
|  | Bộ chia tín hiệu (switch) (sử dụng cho Hệ thống cộng hưởng từ Brivo MR355 On 23.0 của hãng GE) | cái | 1 | Bộ chia tín hiệu tương thích với hệ thống cộng hưởng từ đang sử dụng tại Bệnh viện |
|  | Sensor báo độ ẩm (sử dụng cho Hệ thống cộng hưởng từ Brivo MR355 On 23.0 của hãng GE) | cái | 4 | Sensor báo độ ẩm tương thích với hệ thống cộng hưởng từ đang sử dụng tại Bệnh viện |
|  | Coil chụp sọ não (sử dụng cho Hệ thống cộng hưởng từ Achieva 1.5T của hãng Philips) | cái | 1 | Coil chụp sọ não tương thích với hệ thống cộng hưởng từ đang sử dụng tại Bệnh viện |
|  | Đầu lạnh (Coldhead sử dụng cho Hệ thống cộng hưởng từ Achieva 1.5T của hãng Philips) | cái | 1 | Đầu lạnh tương thích với hệ thống cộng hưởng từ đang sử dụng tại Bệnh viện |
|  | Bộ lọc khí (sử dụng cho Hệ thống cộng hưởng từ Achieva 1.5T của hãng Philips) | cái | 1 | Bộ lọc khí tương thích với hệ thống cộng hưởng từ đang sử dụng tại Bệnh viện |
|  | Khí Heli lỏng dùng cho máy cộng hưởng từ Philips | lít | 1.500 | Đảm bảo đạt tiêu chuẩn độ tinh khiết: ≥ 99,999% |
|  | Đầu lạnh (Coldhead sử dụng cho Hệ thống cộng hưởng từ 3.0T của hãng GE) | cái | 1 | Đầu lạnh tương thích với hệ thống cộng hưởng từ đang sử dụng tại Bệnh viện |
|  | Bao đo huyết áp dùng cho máy theo dõi bệnh nhân | cái | 1.000 | Bao đo huyết áp dùng cho máy theo dõi bệnh nhân |